

VỐN XÃ HỘI CỦA NÔNG THÔN VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI (*Một nghiên cứu trường hợp xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định*)

NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG*

1. Vấn đề khái niệm vốn xã hội

Gần 20 năm được biết đến kể từ bài viết của Pierre Bourdieu (1986) *Các hình thức của vốn*, khái niệm “vốn xã hội” đã thu hút sự quan tâm của cả giới nghiên cứu lẫn các nhà hoạch định chính sách bởi sức hấp dẫn của nó. Sự hấp dẫn là ở chỗ, khái niệm này, cho dù chưa có một sự nhất quán từ định nghĩa chung cho đến cách đo lường, đã đưa lại cách nhìn trong việc giải thích những khác biệt của tăng trưởng, sự phát triển của thể chế, hay nguồn gốc của quyền lực nhờ những yếu tố phi vật chất, phi tiền tệ và phi lao động. Đó là yếu tố thuộc về quan hệ xã hội, sự liên kết thành mạng lưới và sự tin cậy lẫn nhau. “*Nó giúp ta nâng cao hiểu biết các yếu tố văn hóa trong sự phát triển và lý giải tại sao các thể chế giống hệt nhau trong những xã hội khác nhau thường có những tác động hoàn toàn trái ngược nhau*” (Francis Fukuyama, 2003). Cách tiếp cận vốn xã hội cổ vũ cho những ai theo đuổi các mục tiêu xã hội, các nhà hoạch định chính sách mong muốn tìm kiếm các giải pháp phi kinh tế để kiến tạo sự thay đổi xã hội. Vì vậy, khái niệm vốn xã hội được sử dụng một cách rộng rãi không chỉ trong giới nghiên cứu mà còn ở cả giới báo chí, giới hoạch định chính sách từ rất nhiều lĩnh vực xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục (A.Poters, 1998; Trần Hữu Dũng, 2006).

Vậy, vốn xã hội là gì? Bài viết này tập trung vào hai quan điểm về vốn xã hội của Pierre Bourdieu (1986) và James Coleman (1988) nhằm đem lại cách nhìn và giải mã vốn xã hội của một cộng đồng nông thôn Việt Nam. Pierre Bourdieu định nghĩa vốn xã hội là “*Tập hợp những nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm tàng gắn với việc có một mạng lưới bền vững những quan hệ quen biết hoặc thừa nhận lẫn nhau ít nhiều được thể chế hóa. Pierre Bourdieu nhấn mạnh tính chất có thể hòa trộn của các hình thức vốn khác nhau. Rút cuộc tất cả mọi hình thức vốn đều quy về vốn kinh tế*” (Pierre Bourdieu, 1985, dẫn theo A.Portes, 1998). James Coleman định nghĩa vốn xã hội là những thực thể rất khác nhau với hai yếu tố chung: “*Tất cả chúng đều bao gồm một khía cạnh nào đấy của các cơ cấu xã hội và chúng tạo điều kiện dễ dàng cho những hành động nhất định của những người hành động – dù là những con người riêng lẻ hay những người hành động hợp thể - trong lòng cơ cấu*” (James Coleman, 1988 dẫn theo A.Portes, 1998). Theo James Coleman, vốn xã hội bao gồm những đặc trưng trong đời sống xã hội như các mạng lưới xã hội, các chuẩn mực (norms), và sự tin cậy xã hội (social trust) là những cái giúp cho các thành viên có thể hành động chung với nhau một cách hiệu quả nhằm đạt tới những mục tiêu chung (dẫn theo Trần Hữu Quang, 2006). James Coleman mô tả vốn xã hội là một cấu trúc, một khuôn khổ cho sự giao dịch giữa những người hành động với nhau. Vốn xã hội

* ThS, Viện Xã hội học.

tạo điều kiện cho các cá nhân hợp tác với nhau, thúc đẩy các hoạt động sản xuất và trở thành một thứ tài nguyên để mọi thành viên có thể sử dụng. “*Vốn xã hội là các nguồn lực cấu trúc xã hội mà cá nhân có thể sử dụng như là nguồn vốn tài sản*” (James Coleman, 1994, dẫn theo Hoàng Bá Thịnh, 2009).

Pierre Bourdieu xem xét vốn xã hội trong mối tương liên với hai loại vốn khác, đó là vốn kinh tế, và vốn văn hóa. Thông qua mạng lưới quen biết, một cá nhân có thể huy động được các khoản lợi, nhờ đó làm tăng vốn kinh tế của mình. Chẳng hạn, nhờ là thành viên của một mạng lưới nào đó, hay có quan hệ mật thiết với các nhân vật quan trọng, nhà doanh nghiệp có thể huy động được những khoản vốn vay, hợp đồng làm ăn, hoặc nắm bắt thông tin quan trọng,... Vốn xã hội theo Pierre Bourdieu là một loại vốn riêng biệt, nhờ nó một cá nhân có thể tích lũy được các loại vốn khác và ngược lại.

James Coleman đề cập tới vốn xã hội với tư cách là một cấu trúc xã hội, một cấu trúc vĩ mô hơn là cấp độ vi mô, cấp độ cá nhân. James Coleman dẫn ra ví dụ về một người có thể yên tâm bước ra phố vào ban đêm bởi anh ta/chị ta tin tưởng rằng đường phố đó an toàn. James Coleman lập luận rằng, chính các quy định, các quy tắc được thể chế hóa đã tạo ra sự an toàn, sự ổn định cho các thành viên trong cộng đồng. Nhờ sự chia sẻ các quy tắc này, cộng đồng giảm được các rủi ro, các bất an không đáng có. Theo James Coleman, đó chính là vốn xã hội. Quan điểm của James Coleman được nhiều học giả chia sẻ. Vốn xã hội, với tư cách là một cấu trúc xã hội, lý giải sự khác biệt giữa các cộng đồng khác nhau trong việc đạt được những lợi ích, hay những thoả thuận nào đó.

Cả Pierre Bourdieu và James Coleman đều nhấn mạnh đến mối quan hệ tương tác, có đi có lại. Điều này giống như một kiểu đầu tư trong dài hạn. Cả hai đều nhấn mạnh tới ý nghĩa quan trọng của sự tin cậy/niềm tin (social trust) trong xã hội. Pierre Bourdieu đề cập tới sự tin cậy của một cá nhân vào những người khác để duy trì mối quan hệ của mình. Nếu như sự tin cậy phá vỡ, mối quan hệ cũng bị chấm dứt. James Coleman lại đề cập sự tin cậy, niềm tin là cái bao trùm toàn bộ xã hội. Trở lại ví dụ về người ra phố vào ban đêm, không phải anh ta/chị ta có tin tưởng đường phố sẽ an toàn hơn, hay bớt tin tưởng thì đường phố sẽ trở nên ít an toàn hơn. Sự tin tưởng ở đây cần được hiểu trong một quy phạm rộng lớn và chặt chẽ hơn về an ninh xã hội đã được định chế hóa bởi tất cả các thành viên và những người chịu trách nhiệm về an ninh trong cộng đồng.

Mỗi góc nhìn đều có cái hợp lý. Một bên vốn xã hội được giải mã từ các hành vi, các lựa chọn của cá nhân trong mạng lưới xã hội của cá nhân. Một bên vốn xã hội được giải mã từ các chuẩn mực, các quy tắc của một hệ thống, một cấu trúc xã hội. Một bên đem lại sự giải thích phong phú về vốn xã hội mà cá nhân có được nhờ những nỗ lực “đầu tư”. Một bên đem lại sự giải thích thú vị về vốn xã hội đã tạo ra sự khác biệt như thế nào cho sự chuyển đổi của các xã hội khác nhau. Cả hai tiếp cận cùng thú vị để chỉ ra niềm tin xã hội được củng cố như thế nào khi các thành viên cố gắng chia sẻ, cũng như các định chế xã hội đảm bảo cho niềm tin xã hội có cơ sở. Sẽ là một sự lãng phí nếu như chỉ sử dụng một trong hai cách tiếp cận về vốn xã hội từ góc độ cá nhân hay cấu trúc trong phân tích trường hợp xã Giao Tân. Việc nhận diện vốn xã hội ở Giao Tân sẽ trở nên không đầy đủ nếu thiếu đi một trong hai cách tiếp cận trên. Trong nhiều bài viết gần đây, người ta

nhắc đến sự đa dạng của các hình thức liên kết ở nông thôn Việt Nam và gọi đó là những liên kết chứa đựng vốn xã hội đầy tiềm năng. Điều này có tương tự như thế ở Giao Tân hay không? Nếu có, các vốn xã hội này chất lượng như thế nào? Bài viết này dựa trên kết quả khảo sát tại xã Giao Tân, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định vào tháng 5 năm 2011. Có 100 hộ gia đình tham gia trả lời bảng hỏi. Bên cạnh đó, chúng tôi có thực hiện 10 cuộc phỏng vấn sâu và thực hiện các quan sát trên thực địa.

2. Giao Tân - một cộng đồng trọng nông

Giao Tân là một xã thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, cách thành phố Nam Định gần 50 km theo quốc lộ 21 về phía đông. Nằm lọt thỏm giữa những cánh đồng, Giao Tân không có đường liên huyện, liên tỉnh chạy qua. Con đường dẫn từ quốc lộ 21 vào xã nhỏ hẹp, có lẽ chỉ vừa đủ cho một ô tô 12 chỗ. Đường nhỏ không thuận tiện cho việc đi lại của các ô tô lớn. Điều này phần nào giải thích tại sao thương mại và dịch vụ ở đây chưa phát triển. Theo số liệu của uỷ ban xã, 95% lao động tại chỗ tham gia sản xuất nông nghiệp. Nghề phụ chưa phát triển, ngoại trừ có công việc móc sọt, nhưng thu nhập chẳng đáng kể và không ổn định.

Bất kỳ người nông dân nào cũng nhắc đến từ “đất” khi được hỏi về công việc sản xuất. Đất đai thực sự là nguồn lực quan trọng, bởi nó đảm bảo cuộc sống mưu sinh của cộng đồng nông nghiệp ở đây. Bình quân mỗi lao động có một sào ruộng¹. Diện tích sản xuất trên thực tế có thể lớn hơn (khoảng 5 đến 6 sào/lao động) do những người đi làm ăn xa cho người ở lại mượn ruộng. Nói chung, người nông dân phải trông vào ruộng mà không có công việc ngoài nông nghiệp nào khác. Hoạt động chăn nuôi của các hộ gia đình chủ yếu là tận dụng thức ăn thừa và các rau cỏ trồng được. Nhà nào cũng trồng một ít rau. Việc nuôi gà, thả cá và trồng rau chỉ đủ cho sinh hoạt hằng ngày, chứ không phải để bán. Mặc dù người nông dân làm việc chuyên cần, thặng dư từ sản xuất nông nghiệp vẫn đang níu giữ họ ở ranh giới ngưỡng nghèo theo chuẩn quốc gia.

Quan sát cái chợ xã cũng phần nào thấy được mức trao đổi, tiêu dùng tại địa phương. Cả xã có một cái chợ. Chợ nằm ngay sát bên một cây cầu nhỏ mới xây bắc qua một con kênh chảy ra sông Sò. Đứng trên cầu, nếu nhìn kỹ có thể đếm được có bao nhiêu người đang ở trong chợ. Chợ họp khoảng từ 16h đến khoảng 19h mỗi ngày. Chợ họp chỉ 3 tiếng, nhưng nó đủ để thoả mãn một vài nhu cầu trong ngày của người dân các xóm xung quanh. Chợ nhỏ, chắc khoảng được 20 người bán hàng. Có vài ba hàng tạp hóa nhỏ. Có dăm hàng bán một ít đồ ngao, hến, mực ống loại nhỏ đựng trong những cái chậu nhôm có đường kính khoảng 20 cm - 40 cm. Chợ không bán nhiều rau. Hoa quả trong chợ chỉ có dưa hấu và một ít quả xoài. Có hai bà ngồi bán nôi ngô luộc chừng hai, ba chục bắp. Cũng có một, hai hàng bán đồ may sẵn hoặc vải vóc. Tóm lại, sự trao đổi hàng hóa chỉ có vậy, thật đơn sơ. Sở dĩ cái chợ được mô tả ở đây bởi tác giả muốn người đọc hình dung về năng lực thị trường của một làng - xã. Chợ là nơi diễn ra các trao đổi kinh tế, buôn bán. Các trao đổi hiện đang diễn ra ở chợ Giao Tân cho thấy sức mua tại chỗ hạn chế. Hàng hóa ở chợ chủ yếu được đem từ bên ngoài vào xã hơn là hàng hóa được sản xuất tại chỗ

¹ Một sào bắc bộ là 360 m².

và đem trao đổi. Yếu tố thị trường vẫn chưa thực sự rõ nét ở đây.

Trong suốt những ngày ở đó, chúng tôi thật hiếm hoi bắt gặp một người nam giới tuổi từ 20 đến 40 nào ở làng - xã. Nam giới đều rời làng - xã ra thành phố, đi các tỉnh suốt từ bắc vào nam. Một số ra Hà Nội làm nghề đập phá các nhà cũ. Một số khác đi khai thác vàng. Một số khác lên Tây Nguyên để làm thuê hái cà phê. Họ đi khắp nơi. *“Nam giới đi hết cô ạ. Có lúc có cụ mắt, trong làng không tìm đâu ra đủ 20 người đàn ông để không cụ ra đồng. Khó thế đấy”* (Lời kể của bác dẫn đường). Để giữ chồng, nhiều phụ nữ theo chồng đi các tỉnh. Phụ nữ đi khá đông. Tất cả bọn họ đang bỏ lại sau lưng lũ trẻ và cha mẹ già ở quê nhà. Một cặp vợ chồng già có thể phải để mắt tới 10 đứa trẻ của 5 cặp vợ/chồng con gửi lại, nhưng thực ra lũ trẻ tự trông nhau. Theo số liệu uỷ ban xã, hiện có khoảng 2000 lao động (24% dân số) từ 25 đến 50 tuổi rời Giao Tân để đi kiếm sống ở nơi khác. Số lao động di cư thực tế có thể cao hơn. Họ đại diện cho sức lao động trẻ nhất, khoẻ nhất của nông thôn đang cống hiến cho thành phố với đồng công rẻ mạt và không có bất kỳ chế độ bảo hộ lao động nào.

Mỗi năm, Giao Tân có khoảng 30% học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông thi đỗ đại học. Đây thực sự là một cuộc chạy đua không cân sức. Một người phụ nữ góa chồng 12 năm đầy xúc động khi kể về nỗi khổ của mình. Với số tiền công đóng gạch 40.000 đ/ngày, chị không đủ tiền để nuôi con gái đang học đại học và con trai đang học lớp 11. Người phụ nữ này nhiều lần thuyết phục con trai nghỉ học. *“Dồn lo cho chị học, còn con đi làm thợ với mẹ vì mình mẹ không làm nổi nuôi hai đứa”*. Đứa con trai không chịu. Chị nói với đôi mắt không chút tự hào: *“Nó bảo, nó không muốn đi làm thuê, vì nếu đi làm thuê cuộc đời nó sẽ mãi mãi như mẹ. Nó muốn học xong cấp 3 để thi đại học. Nó nhất định không chịu nghỉ học”*. Một người phụ nữ khác may mắn hơn vì có chồng đang làm công việc đập phá ở Hà Nội. Họ nuôi hai người con đang học đại học. Để hai đứa con học xong, gia đình này sẽ phải dùng hết số vàng tham gia với phường vàng trong suốt 14 năm qua.

Nhìn qua những đặc điểm của Giao Tân gợi ra cho chúng tôi câu hỏi con đường nào cho sự phát triển nông thôn. Ghép mỗi câu chuyện kể trên đem cho chúng ta những mảng màu khác nhau của Giao Tân. Câu chuyện thứ nhất gợi ra tình hình thực tế của điều kiện của sản xuất. Câu chuyện thứ 2 đề cập đến khả năng trao đổi, một khả năng rất mong manh của thị trường. Câu chuyện thứ 3 chỉ ra động thái của quá trình chuyển đổi lao động, nghề nghiệp, song tính bền vững của nó rất đáng hoài nghi. Câu chuyện thứ 4 gợi lại một trong những giá trị sâu sắc nhất của nông thôn truyền thống - trọng học vấn. Đối với con người ở đây, học là một con đường để thoát li nông nghiệp, rời khỏi làng quê một cách kiên quyết nhất. Giao Tân gợi ra hình ảnh về một góc của nông thôn Việt Nam đương đại đang hi sinh cho sự phát triển của thành phố. Việc xem xét vốn xã hội của Giao Tân sẽ đặt trong bối cảnh này, trong cái nhìn toàn thể về mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và xã hội, hành động và cấu trúc, giữa liên kết nội tại và liên kết với bên ngoài,...

3. Vốn xã hội của Giao Tân: Những phát hiện bước đầu

3.1. Niềm tin xã hội

Ủng hộ các luận điểm của James Coleman về vốn xã hội, nhìn từ cấp độ cấu trúc xã hội, Trần Hữu Quang (2006) cho rằng sự tin cậy (niềm tin) là một tâm thế cho phép ai đó tin vào lòng tốt, sự thành thật, sự tử tế của người khác. Sự tin cậy/niềm tin là một trong những điều kiện căn bản để có thể duy trì đời sống tập thể. Nguồn gốc của sự tin cậy trong xã hội không phải xuất phát từ lòng tốt hay từ thiện ý chủ quan của từng cá nhân mà là xuất phát chủ yếu từ các nền tảng của các quy ước và các chuẩn mực xã hội được định chế hóa. Trong những cộng đồng có phần khép kín, niềm tin xã hội ổn định. Tương tác mặt đối mặt, tương tác hằng ngày cho phép các thành viên dễ dàng nhận ra nhau. Các quan hệ bền chặt bởi những mối quan hệ gia đình, dòng họ, làng xóm chằng chịt đảm bảo cho sự tin tưởng lẫn nhau. Một thành viên được cộng đồng biết đến không chỉ với tư cách cá nhân anh/chị ta mà còn được biết bởi nguồn gốc của anh/chị ta.

Niềm tin xã hội là biểu hiện trước hết về vốn xã hội. Khoảng ¾ số người trả lời đều cho rằng có nhiều người đáng tin cậy ở xung quanh họ. Quan hệ cộng cảm, tình làng, nghĩa xóm củng cố cho niềm tin xã hội. Không có ai nghĩ rằng xung quanh họ không có người đáng tin cậy. Hầu hết những người được hỏi đều sống ở trong cộng đồng trên 30 năm. Vì vậy, họ có thể tin nhau dễ dàng hơn. Người cán bộ xã trong lúc dẫn đường cho chúng tôi liên tục gật đầu chào hỏi những người đi ngược lại. Anh ta giải thích đó là những người trong xã. Chính quan hệ hàng xóm, láng giềng, quan hệ cộng đồng khiến anh ta dù với cương vị cán bộ xã vẫn cần phải giữ thái độ thân thiết với cộng đồng xung quanh. Giữ thái độ, quan hệ mang tính chất xã giao như ở đô thị tỏ ra không phù hợp với bối cảnh cộng đồng nông thôn. Mối quan hệ giữa những người hàng xóm với nhau được đo từ mức độ thân thiết nhất (coi nhau như người nhà), cho đến mức độ hời hợt nhất (không có liên hệ nào cả). 47% những người được hỏi khẳng định họ giữ quan hệ với những người hàng xóm một cách thân thiết như người nhà. 49% khẳng định họ giữ quan hệ với nhau trên cơ sở giúp đỡ, khuyên nhủ, động viên, thậm chí có thể xin nhau nắm rau, củ hành, củ tỏi, ... Chỉ có 4% ý kiến cho biết mối quan hệ chỉ ở mức chào hỏi khi gặp nhau. Những người nông dân tỏ ra tự hào về quan hệ thân thiết của họ với những người họ hàng, hàng xóm và bạn bè. Khi biết chúng tôi đến từ thành phố, họ không ngần ngại so sánh rằng “*Chúng tôi không sợ mất trộm, ra khỏi nhà không lo phải khóa cửa. Ở thành phố làm gì có chuyện thế. Nếu không đóng cửa, khi về trong nhà sẽ chẳng còn gì nữa*” (nam giới, 50 tuổi). Theo cách nhìn của James Coleman, đó chính là vốn xã hội. Sự tin tưởng lẫn nhau cho phép người ta an tâm khi rời nhà. Ăn trộm trong làng bị đánh giá là đáng xấu hổ cho cá nhân và gia đình. Sự tuân thủ quy tắc này của cộng đồng đã tạo ra sự an toàn.

Phường vàng² là một thí dụ điển hình cho cái gọi là sự tin cậy lẫn nhau của cộng đồng nông thôn. Tạm thời chưa bàn đến việc họ tham gia liên kết này để được lợi như thế nào, điểm nổi bật ở đây là sự tin tưởng lẫn nhau một cách chân thành. Những người tham gia không hề hoài nghi về việc người cầm cái trốn đi mất. “*Cô ạ, chị em ở đây sống với*

² Tham gia phường vàng còn được gọi là chơi hội, hoặc chơi họ mà khoản đóng góp là bằng vàng. Đây là một hình thức liên kết rất phổ biến ở nông thôn Việt Nam. Những người tham gia đóng góp một khoản nào đó theo giao ước. Một thành viên có thể lấy trước phần đóng góp của tất cả các thành viên và trả dần dần.

nhau nhiều năm rồi, mấy đời rồi, không thể lấy của nhau được. Tôi rất tin tưởng họ” (Phụ nữ, 45 tuổi, tham gia phường vàng). Điều đáng nói là người phụ nữ này đã tham gia phường vàng khoảng gần 10 năm nay và vẫn chưa đến lượt lấy. Tin vào người khác là một yêu cầu bắt buộc nếu muốn tham gia các phường tiền, phường vàng, phường thóc. Niềm tin xã hội này có thể giải thích từ cả hai tiếp cận của Pierre Bourdieu và James Coleman. Từ cách tiếp cận của Pierre Bourdieu chúng ta có thể thấy rằng các cá nhân tham gia phường vàng cần phải chứng tỏ rằng họ có khả năng đóng góp, đặc biệt là góp đúng hạn. Nếu ai lấy trước họ phải tiếp tục tham gia cho đến khi người cuối cùng được lấy. Thêm vào đó, họ phải đóng phần chênh lệch vì mình lấy trước. Những người lấy sau cũng phải tin những người lấy trước sẽ không bỏ trốn. Nhờ niềm tin này mà phường vàng có thể hoạt động ổn định. Trong khi đó, tiếp cận của James Coleman lại gợi ra góc nhìn từ phương diện các quy tắc, các chuẩn mực của cộng đồng và các ràng buộc “đây mơ rẫy má” trong cộng đồng làng - xã đã tạo cơ sở cho việc người ta tin cậy lẫn nhau và tin vào sự chân thật của người khác. Cách vận hành của phường vàng phản ánh đời sống nông thôn và dạng thức liên kết của nó. Một cộng đồng ổn định, các thành viên nhận ra nhau trong giao tiếp hằng ngày, và đồng thuận. Điều này giải thích tại sao phường vàng hoạt động suốt 10 năm, thậm chí lâu hơn mà không tỏ ra bất kỳ dấu hiệu phá vỡ nào.

Như trên chúng ta thấy cộng đồng có sự tin tưởng lẫn nhau. Tuy vậy, niềm tin đó có thể được huy động vào việc gì? Chúng ta cần tiếp tục xem xét chất lượng của vốn xã hội qua niềm tin của cộng đồng trong các tình huống khác nhau. Chẳng hạn như khi gặp khó khăn họ đã trông cậy ai giúp đỡ, hay nếu gặp khó khăn họ có thể tin vào ai giúp đỡ? Trả lời câu hỏi về những trợ giúp nhận được trong quá khứ, khoảng gần nửa số người trả lời cho biết họ từng gặp khó khăn, từng hi vọng ai đó giúp mình và được giúp đỡ. Nhưng hơn một nửa số người trả lời lại cho biết họ đã không nhận được sự giúp đỡ của ai cả. Trong số này, khoảng 2/3 đã từng hi vọng nhưng không được giúp đỡ và 1/3 cho biết đã không hi vọng ai giúp cả. Nói về mong muốn cải thiện cuộc sống trong tương lai, gần 100% số người được hỏi cho biết họ không chờ sự hỗ trợ của Nhà nước, hay các tổ chức phi chính phủ. 69% ý kiến khẳng định để cải thiện cuộc sống họ sẽ tự mình cố gắng vươn lên. Khoảng 8% ý kiến, là những người già, cho biết họ trông chờ vào con cái. Chỉ có 4% những người trả lời cho rằng cuộc sống của họ sẽ cải thiện nếu lập một nhóm tương hỗ, giúp đỡ lẫn nhau. Một số khác trông đợi vào sự giúp đỡ của người thân. Kết quả xử lý định lượng cho thấy gia đình, họ hàng, bạn bè, hàng xóm là các quan hệ được tin cậy nhiều hơn trong cả hai tình huống khi cuộc sống gặp khó khăn và khi gặp thảm họa. Các tổ chức khác như chính quyền địa phương, các câu lạc bộ, hội,... tỏ ra ít được tin cậy bằng. Nói chung, một cộng đồng tin tưởng lẫn nhau, nhưng điều đó chưa đủ để các thành viên có thể trông chờ sự giúp đỡ nào đó của các tổ chức và nhóm xã hội ngoài gia đình. Nếu xem xét vốn xã hội ở những năng lực cao cấp hơn, hiện đại hơn có thể thấy vốn xã hội của cộng đồng còn thiếu, còn yếu.

3.2. Chuẩn mực và giá trị

Các chuẩn mực và giá trị ở nông thôn là một hệ cấu trúc rất phức tạp. Những mô hình ứng xử có thể bắt nguồn từ những lý do nào đó, hoặc phản ánh một kiểu cố kết xã hội, hoặc thể hiện sự tuân thủ các giá trị cốt lõi của cộng đồng. Khi phân tích về vốn xã

hội người ta xem xét hệ chuẩn mực, giá trị trong một mạng lưới nào đó. Tuy nhiên, sự cô suýt thái quá khi phân tích hệ giá trị, chuẩn mực để từ đó củng cố cho những luận điểm về tính ưu việt của vốn xã hội dường như khó giải thích cho việc tại sao một cộng đồng giàu có vốn xã hội theo một nghĩa nào đó nhưng sự phát triển lại diễn ra chậm chạp, hoặc thiếu bền vững.

Phân tích qua một vài khuôn mẫu ứng xử, hoặc những lựa chọn giá trị của cộng đồng nông nghiệp này cho chúng tôi hình dung cụ thể hơn về chất lượng của vốn xã hội ở Giao Tân. Trước hết là *ứng xử chính trị của người nông dân*. Có một tỷ lệ thấp những người trả lời có quan tâm nhiều đến chính trị. Khoảng 20% ý kiến cho biết họ rất quan tâm đến chính trị. Khoảng 10% cho biết họ quan tâm ở mức vừa phải. Điểm đáng lưu ý rằng, ngay cả cho dù tự nhận mình là rất quan tâm hay quan tâm ở mức vừa phải thì chính trị đối với họ là thứ liên quan đến bản tin thời sự trên ti vi mỗi ngày. Đó không hoàn toàn là những quan tâm liên quan đến sự ủng hộ hay phê phán một đường hướng nào đó của các nhà lãnh đạo cấp cao. Một nhận xét chung là họ ít quan tâm đến chính trị theo nghĩa là những vấn đề ở cấp vĩ mô. Đời sống hằng ngày của người nông dân không để ý gì nhiều đến các vấn đề chính trị vượt khỏi giới hạn làng - xã. Tuy nhiên, phát biểu như vậy là chưa đầy đủ khi nhận xét về thái độ chính trị của người nông dân. Cái chính trị mà người nông dân quan tâm không phải lúc nào cũng hiển hiện một cách nổi bật. Chúng tôi đến Giao Tân vào đúng sau ngày toàn dân đi bầu cử. Đây là dịp may hiếm có để quan sát thái độ đối với chính trị của người nông dân. Trong làng, ngoài ngõ người ta trao đổi, trò chuyện với nhau xem ai sẽ trúng cử lần này. Họ quan tâm xem ai, người nào trong dòng họ của mình có nằm trong cơ cấu cán bộ chính quyền địa phương hay không, có trúng cử hay không. Người trúng cử không chỉ đại diện cho chính bản thân anh ta/chị ta mà còn đại diện cho vị thế chính trị của cả một dòng họ trong làng - xã. Điều thú vị là tất cả người dân trong làng - xã, những ai đang có mặt tại địa phương đều đi bầu cử, không sót một ai. Tại sao lại có thái độ chính trị tích cực đến như vậy? Bởi lá phiếu của họ quyết định vị thế chính trị của một dòng họ. *“Có phiếu người ta gạch hết tất cả các thành viên khác và chỉ để lại mỗi một người của dòng họ mình. Tất nhiên là lá phiếu đó vẫn hợp lệ. Song, nó làm giảm cơ hội có phiếu cao hơn của những người bị gạch. Vẫn một thứ tâm lý tiểu nông và cục bộ”* (nam giới, 40 tuổi). Ứng xử này phản ánh về một đời sống xã hội nông nghiệp và ý thức chính trị của người nông dân. Nhờ vốn xã hội của dòng họ, một cá nhân có thể có lợi thế trúng cử. Tuy vậy, xét trên bình diện toàn thể làng - xã, một cá nhân, một dòng họ có ưu thế hơn chưa hẳn giúp cho một cộng đồng làng - xã mạnh hơn. Rất có thể, cá nhân và dòng họ của anh/chị ta được lợi, nhưng toàn thể cả làng - xã có thể sẽ bị thiệt. Thứ hai là *giá trị tình làng, nghĩa xóm*. Coi trọng cái tình là một giá trị ở nông thôn. Những người nông dân thường dễ dàng sang nhà nhau để xin nắm rau, hay hoa quả trong vườn. Cộng đồng thường có thể tự giải quyết các mâu thuẫn trong nội bộ. Khoảng 78% những người được hỏi khẳng định nếu có mâu thuẫn giữa những người dân trong cộng đồng, họ sẽ tự giải quyết được mâu thuẫn. Cũng chính vì tình làng, nghĩa xóm nên mọi người trong cộng đồng đều cần phải có mặt trong những sự kiện trọng đại như cưới hỏi, ma chay của các thành viên khác. Đó là một dạng trao đổi xã hội để duy trì sự cố kết vốn có. Tuy nhiên nếu nhìn theo phương diện sử dụng hiệu quả nguồn lực rất có thể việc duy trì sự cố kết

này đã làm sụt giảm nguồn lực của cả cộng đồng cho một tương lai vươn lên. Thứ ba là lựa chọn giữa *trọng nông - li nông*. Những người ở lại làng - xã duy trì công việc đồng áng. Chúng tôi tìm thấy ở họ “một tình yêu ruộng đất”. Dĩ nhiên người nông dân biết rằng công việc này vất vả và thặng dư thấp, nhưng không thể không làm. Làm đồng áng không chỉ là một hoạt động sinh kế mà là một thái độ đối với giá trị của làng - xã, giá trị trọng nông. “*Buồn cười bây giờ có nhiều nông dân không biết làm ruộng. Nông dân ra thành phố. Lớp trẻ bây giờ không biết làm ruộng*” (PVS cán bộ xã, 50 tuổi). Cho dù hiệu quả kinh tế của sản xuất nông nghiệp thấp, nhưng nó duy trì an sinh xã hội và an ninh lương thực. Điều họ muốn cải thiện nhất trong đời sống hiện nay chủ yếu vẫn thuộc về mức sống tối thiểu. Chừng nào sự băn khoăn của người dân còn xoay quanh với việc làm sao được ăn no, mặc ấm, tăng thu nhập thì chưa thể nói đến sản xuất hàng hóa, hay năng lực thị trường gì ghê gớm. Bên cạnh giá trị trọng nông hiện đang xuất hiện trong lòng xã hội nông thôn một ứng xử mới đó là “li nông”. Đó là giá trị của giới trẻ. Bởi sản xuất nông nghiệp không có giá trị kinh tế cao, nếu không muốn nói là thiếu ăn nếu chỉ dựa vào nông nghiệp. Giới trẻ mong muốn thoát li nông nghiệp. Chính các cha mẹ cũng có định hướng cho con như vậy để thoát li nông nghiệp, nông thôn. Giá trị mới này không tạo ra sự liên kết tại chỗ mà nó thúc đẩy giới trẻ rời làng và xây dựng những liên kết mới ở thành phố.

Nếu so sánh với các cộng đồng khác, chúng ta có thể tìm thấy ở chúng có những giá trị, chuẩn mực mà cộng đồng làng - xã ở Giao Tân chưa có. Chẳng hạn như làng Đồng Kỵ¹, người dân trong làng theo đuổi mục tiêu trở thành các ông/bà chủ. Đó là một thước đo về sự thành đạt của người Đồng Kỵ (Nguyễn Lâm Tuấn Anh và Nguyễn Thị Minh Phương, 2006). Các thành viên trong làng Đồng Kỵ coi trọng việc giữ uy tín, thương hiệu của cơ sở sản xuất hay doanh nghiệp. Họ theo đuổi các mục tiêu như cạnh tranh, sáng tạo trong sản xuất sản phẩm. Các doanh nghiệp ở đây quan tâm đến chính trị, những thay đổi trong chính sách thuế, hay luật xuất - nhập khẩu, quan hệ quốc tế,... Hay, như làng Tam Sơn, cách đây hơn 10 năm, tỷ lệ hộ sản xuất nông nghiệp vẫn còn tới hơn 60%. Ngày nay, vừa làm nông nghiệp, Tam Sơn sản xuất đồ mộc. Tư duy về sử dụng hiệu quả đồng vốn và quay vòng vốn trở nên rõ nét trong làng - xã (Nguyễn Lâm Tuấn Anh và Nguyễn Thị Minh Phương, 2006).

Điểm bàn luận xuyên suốt bài viết này là chất lượng của nguồn vốn xã hội. Sự cố kết dựa trên tình cảm có thể không giúp tìm ra các phương thức làm ăn kinh tế dựa trên quy tắc hợp đồng; hay việc quá coi trọng củng cố vốn xã hội của dòng họ có thể không giúp tìm ra những người lãnh đạo ưu tú hơn cho cả cộng đồng. Chúng ta biết rằng mỗi cộng đồng duy trì những giá trị nhất định và điều này có thể tạo ra năng lực thị trường, hay năng lực thể chế khác nhau. Francis Fukuyama (2002) cho rằng phải đặt vấn đề thể chế và phát triển trong bối cảnh văn hóa của mỗi quốc gia, khu vực, hay cộng đồng mới có thể lý giải cho những thành quả khác nhau của chúng. Công trình "Nền kinh tế công xã" của Vũ Quốc Thúc (1950) đã giải thích lý do thị trường không phát triển được ở nông thôn chính là ở bản tính trọng nông của nền văn hoá làng Việt truyền thống. Các giá trị hiện tại đảm bảo cho sự cố kết nội tại, các trao đổi nội bộ của Giao Tân, tự thân chúng

¹ Một làng nổi tiếng ở Bắc Ninh với sản phẩm mộc mỹ nghệ.

chưa đủ sức để làm xuất hiện năng lực sản xuất, kinh doanh như ở các cộng đồng làng - xã khác như làng Đồng Kỵ, làng Tam Sơn, làng Phù Lưu ở tỉnh Bắc Ninh, hay Bát Tràng² ở ngoại thành Hà Nội.

3.3. Mạng lưới liên kết và lợi ích

Trong nhiều bài viết gần đây, một số nhà nghiên cứu chỉ ra sự đa dạng của các hình thức liên kết, các hình thức tương trợ của các nhóm nhỏ trong cộng đồng. Những hình thức liên kết này được đánh giá là biểu hiện phong phú, giàu tiềm năng của vốn xã hội. Tuy nhiên, cần phải làm rõ các kiểu liên kết này không chỉ về số lượng mà cả về chất lượng. Liệu rằng sự đa dạng của các hình thức liên kết đó ở nông thôn có tạo ra sự dồi dào về vốn xã hội hay không? Nếu có, chất lượng của nguồn vốn xã hội này là gì?

Có khoảng 77% những người được hỏi hiện đang tham gia ít nhất một tổ chức. Trung bình một người tham gia khoảng 1,82 hội hoặc câu lạc bộ hay một tổ chức, nhóm nào đó. Cần lưu ý rằng sự tham gia chủ yếu là để giải trí, thể dục, thể thao với mức độ thường xuyên thấp, khoảng vài lần một năm. Tần suất tham gia ít ỏi phần nào cũng nói lên tính chất hoạt động thực sự của các tổ chức, các câu lạc bộ, các nhóm này. Tới 95% những người được phỏng vấn cho biết họ gặp người bà con họ hàng vài lần một tuần hoặc ít nhất một lần một tuần. Phương tiện đi lại hằng ngày phần nào phản ánh phạm vi di chuyển của cá nhân. Mặc dù tỷ lệ gia đình có xe máy chiếm 70% nhưng tỷ lệ có sử dụng xe máy trong di chuyển hằng ngày lại chỉ chiếm 20%. 61% là đi xe đạp và 19% trả lời là đi bộ. Với phương tiện đi lại bằng xe đạp và đi bộ, di chuyển không thể xa được. Một khi không gian di chuyển không xa và tốc độ di chuyển không lớn, các cá nhân có thể quan sát và biết về những người trong làng - xã nhiều hơn. Nói chung, phạm vi của những mối liên kết này giới hạn ở phạm vi làng - xã nhiều hơn.

Bên cạnh đó, là một xu hướng lựa chọn vươn ra bên ngoài, những mạng lưới ở các thành phố nơi người Giao Tân tìm kiếm việc làm. Họ gia nhập vào một mạng lưới liên kết rộng lớn ở thành phố, tham gia vào các trao đổi kinh tế, và trao đổi xã hội. Mức độ gắn kết của những lao động đến từ Giao Tân có thể không bền chặt bằng những mối quan hệ họ đã thiết lập được từ nhỏ ở cộng đồng gốc, song chính sự gắn kết có phần lỏng lẻo lại giúp họ cơ động hơn. Bản thân mạng lưới này cũng uyển chuyển hơn, linh hoạt hơn. Chưa có nhiều dữ liệu và quan sát để chúng tôi có thể khẳng định chất lượng của liên kết này. Câu hỏi đặt ra là chừng nào những liên kết bên ngoài này có thể có những ảnh hưởng tích cực đối với cộng đồng Giao Tân? Đồng Kỵ những năm cuối 1980 cũng diễn ra một xu hướng người lao động rời làng đi làm ăn xa. Đầu những năm 2000, Đồng Kỵ lại diễn ra một xu hướng lao động trở về. Khi đó Đồng Kỵ đã trở nên nổi tiếng, những người trở về sẽ có nhiều cơ hội làm ăn hơn. Họ sử dụng được các mối quan hệ quen biết vốn có, các mối làm ăn, giao dịch, huy động vốn và đặc biệt là lao động từ nơi khác tìm đến.

Ở Giao Tân hiện nay, các liên kết mạng lưới tại chỗ chưa tạo ra sự huy động lao động trở về và phát triển việc làm tại chỗ. Các lao động trẻ đang kéo nhau rời làng. Các liên kết kinh tế tại chỗ chưa phải là những liên kết mang tính phụ thuộc, đan xen và quy

² Một làng nổi tiếng với sản phẩm gốm sứ ở ngoại thành Hà Nội.

định lẫn nhau. Điều này khác hẳn với Đồng Kỵ bởi các quan hệ kinh tế ở đó phức tạp hơn, chặt chẽ hơn và phụ thuộc lẫn nhau hơn. Những hình thái liên kết xã hội trong hoạt động sản xuất ở Giao Tân vẫn là những liên kết truyền thống. Giao Tân hiện nay chưa có nhiều những hình thức liên kết kinh tế mới giữa các nông hộ. Đó vẫn là các hộ tự cấp, tự túc. Hay như việc làm móc sợi, hoạt động này đã xuất hiện 6-7 năm trước nhưng hiện tại nó vẫn không tiến triển hơn. Những năm đầu giá công một bộ sản phẩm³ là 30.000 đ/bộ. Nhưng hiện nay, giá công giảm xuống còn 20.000 đ/bộ. Những phụ nữ làm công việc này khẳng định nếu giá giảm xuống còn 10.000 đ/bộ họ vẫn làm và có nhiều người khác vẫn muốn làm. Hình thức liên kết kinh tế này trên thực tế không mạnh mẽ, theo cả 2 nghĩa. Một là chính những người nông dân không liên kết với nhau để đòi nhà thầu tăng giá công, và hai là liên kết giữa nhà thầu và những người nông dân là liên kết một chiều, không phải là quan hệ phụ thuộc hai chiều. Do đó, chủ thầu toàn quyền quyết định về giá công của sản phẩm. Những quan hệ kinh tế này chỉ giải quyết lao động nhàn rỗi ở mức sống thấp mà không phải là một quan hệ thị trường chất lượng cao.

Pierre Bourdieu đã đưa ra một cách nhìn khá lạc quan về sự chuyển hóa giữa các loại vốn. Ở Giao Tân, sự chuyển hóa này là một quá trình tích lũy và chuyển hóa không trọn vẹn ở thế hệ cha mẹ. Các cha mẹ tích lũy vốn kinh tế không phải để cải thiện học vấn của bản thân mà là cho con cái. Những gia đình theo đuổi mục tiêu cho con vào đại học phải duy trì vốn xã hội và vốn kinh tế trong nhiều năm trước đó. Vốn văn hóa của gia đình củng cố cho những mục tiêu và chiến lược thay đổi học vấn và địa vị xã hội của con cái. Có thể thấy đó là một cuộc chạy đua không cân sức của học sinh và gia đình nông thôn so với học sinh và các gia đình thành phố. Nhìn từ một phương diện khác đó là một cuộc chạy tiếp sức của nhiều thế hệ ở nông thôn nhằm cải thiện cuộc đời của họ qua nhiều thế hệ. Cùng với quá trình này là sự lao động cật lực của những người nông dân để tiếp tục làm giàu cho thành phố, nơi tập trung nhiều hơn và cũng cạnh tranh khốc liệt hơn của các lao động có kỹ năng và trình độ hơn.

Cộng đồng làng - xã ở Giao Tân có những nét tương đồng ở các vùng, miền nông thôn khác nơi phân công lao động tại chỗ còn mờ nhạt. Nguồn lực tài chính của các lao động làm việc ở thành phố được tích lũy dưới hình thức nào đó, song nguồn lực này chưa được huy động và chưa chảy lại nông thôn, nơi họ ra đi. Chất lượng mạng lưới quan hệ tại chỗ chưa đủ sức để có thể sử dụng nguồn vốn tài chính này. Nguồn lực tài chính có thể nằm phân tán, rải rác trong các gia đình, hoặc có thể vẫn nằm trong các ngân hàng đặt ở thành phố. Nếu nhìn theo góc độ tình cảm, tương trợ lẫn nhau thì có lẽ cộng đồng này giàu có vốn xã hội. Nhưng nếu nhìn theo góc độ tăng trưởng, đa dạng hóa nghề nghiệp, việc làm, chuyển đổi cấu trúc xã hội nông nghiệp, nông thôn thì có lẽ vốn xã hội chưa thực sự mạnh. Vốn xã hội hiện tại chưa đủ sức để tạo nên những cú hích kinh tế từ bên trong.

Có lẽ quá giản đơn nếu lập luận rằng cứ có các liên hệ, liên kết hay quan hệ xã hội nào đó là đã hàm chứa trong đó về vốn xã hội. Nếu vậy thì khái niệm vốn xã hội chẳng có gì mới hơn so với những khái niệm trước đó của xã hội học. Bởi các khái niệm như cấu

³ Một người phụ nữ thành thạo móc sợi nếu làm việc chăm chỉ cả ngày có thể móc được 1 bộ rưỡi.

trúc xã hội, quan hệ xã hội, liên kết xã hội, tương tác xã hội, hay chức năng xã hội,... đều đề cập đến một tình trạng nào đó của các cá nhân và xã hội. Vấn đề là tiếp cận vốn xã hội đưa lại một cách nhìn thấu đáo hơn về chất lượng của các mối quan hệ, các liên kết mà nhờ đó các thành viên có thể huy động như một nguồn lực để phục vụ cho mục tiêu của cá nhân, cộng đồng và thậm chí là một quốc gia. Những người theo đuổi quan điểm về vai trò của các yếu tố phi kinh tế sẽ thấy rằng vốn xã hội có những tính năng tương tự khi nó được tích lũy, được huy động, có thể trao đổi ngầm và đem lại lợi ích. Vốn xã hội đóng vai trò khác nhau trong mưu sinh và phát triển.

Các thành viên trẻ trong cộng đồng mở rộng liên kết mạng lưới ra bên ngoài có thể đem lại những cơ hội nào đó trong tương lai. Nếu như nguồn vốn tài chính được huy động tại chỗ và quay vòng hiệu quả, đồng thời tăng cường sự trao đổi liên kết giữa bên trong và bên ngoài có thể sẽ có một sự thay đổi nào đó. Sự mở rộng liên kết ra bên ngoài sẽ đem lại những cơ hội để thay đổi chất lượng vốn xã hội ở bên trong cộng đồng. Nếu như vốn tài chính, vốn con người không trở lại tái đầu tư cho sản xuất tại chỗ, thì rốt cuộc, cho dù cuộc sống của người nông dân có thêm những đồ dùng mới, những đồ dùng được sửa chữa sau nhờ những khoản tích lũy khi lao động ở thành phố vẫn là chỉ những thứ được sản xuất từ nơi khác, đến từ khu vực đô thị, công nghiệp. Một lần nữa nông nghiệp, nông thôn tiếp tục bị bỏ quên một cách tự nguyện.

Kết luận

Những vấn đề thực tế ở Giao Tân đưa chúng ta trở lại các tranh luận về phát triển nông thôn. Có lẽ nông thôn đang “hi sinh” cho sự phát triển của đô thị. Người nông dân hoặc đang buộc phải làm thế, hoặc mong muốn để được “hi sinh”. Giao Tân tự trong lòng nó bóp nặn, chất lọc ra những gì tinh túy nhất để mang ra thành phố và chưa thấy có cơ hội đầu tư trở lại. Những người lao động này rời nông nghiệp, nông thôn để kiếm việc làm ngoài nông nghiệp ở thành phố. “Sự hi sinh” này có thể nhìn thấy trên hai phương diện. Thứ nhất, sự đầu tư giáo dục bậc cao của các gia đình cho con cái, nhưng những người có học vấn cao không trở lại. Sức khỏe và tuổi trẻ của người lao động bị sử dụng trong suốt những ngày làm việc ở thành phố. Thứ hai, sự ưu tiên, chú trọng cho phát triển đô thị, công nghiệp mà chưa chú ý đúng mức tới khu vực nông thôn, nông nghiệp trong các chính sách đã làm cho khu vực nông thôn, nông nghiệp, nông dân ngày càng trở nên khó khăn. Sau này khi không còn đủ sức lực để lao động, những người nông dân ra thành phố sẽ lại trở về nơi mình sinh ra. Cho dù các nhà lãnh đạo cấp cao không muốn và không có ý định bỏ qua nông nghiệp, nông thôn cho phát triển công nghiệp, đô thị, nhưng thực tế đang là như vậy. Chỉ ít là đúng với Giao Tân.

Vốn xã hội của cộng đồng nông nghiệp đang có ở một mức độ nào đó. Sự tin tưởng, tương thân, tương ái trong cộng đồng tạo nên những mối liên kết đồng thuận trong nội bộ. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi lao động nghề nghiệp ở địa phương và bối cảnh chuyển đổi chung của vùng và cả nước, những cách thức liên kết hiện tại chưa tạo nên những thay đổi quan trọng trong đời sống của cộng đồng. Vốn xã hội trên thực tế còn yếu và mỏng manh bởi chính các thành viên của mạng lưới vẫn đang trong điều kiện của một đời sống mưu sinh. Các hình thức tương trợ lẫn nhau là có, song thực chất nó vẫn chỉ

được tạo bởi những người thân tình, ruột thịt nhất. Đó không phải là xã hội mà sự tương hỗ, phân chia các bộ phận có tính chức năng chuyên biệt. Do vậy, vốn xã hội tuy có, song nó chưa đủ sức tạo nên sự thay đổi nào đó từ bên trong. Các chuẩn mực và giá trị đóng góp vào việc duy trì và củng cố các quan hệ trong cộng đồng làng - xã. Tuy nhiên, không phải mọi quy tắc ứng xử và các giá trị có thể tạo nên vốn xã hội tích cực. Có hai xu hướng xã hội khác nhau để tìm đến các khả năng liên kết xã hội khác nhau. Những người đang ở lại Giao Tân duy trì cố kết cộng đồng truyền thống. Một kiểu liên kết dựa trên cơ sở quen biết nhau, nhận ra nhau và tương đối giống nhau. Trong khi đó, giới trẻ lại tìm cách vươn ra bên ngoài để xây dựng những mối liên kết mới. Những quan hệ mới ở thành phố giúp thực hiện trao đổi lao động, và tạo việc làm. Tuy nhiên, những kiểu liên kết này chưa phải là chìa khóa để mở đường cho sự phát triển.

Vốn xã hội không nên chỉ được xem xét ở phương diện tích cực hay tiêu cực mà cần phải xem xét nó ở khía cạnh phù hợp hay không phù hợp, thích hợp hay không thích hợp với một yêu cầu nào đó. Nếu bỏ qua việc so sánh giữa các cộng đồng xã hội thì có lẽ việc hiểu về vốn xã hội trở nên khá mơ hồ. Tương tự, nếu bỏ qua việc xem xét chất lượng của vốn xã hội theo một tiêu chuẩn nào đó, theo một phẩm chất nào đó, có lẽ vốn xã hội cũng trở nên mơ hồ không kém. Khi nói đến một ai đó có “vốn”, người ta ngầm hiểu rằng anh/chị ta sở hữu một nguồn lực nào đó, một nguồn lực có khả năng sinh lời, một nguồn lực có thể có hiệu quả. Nếu không như thế, hẳn là người ta đã không tranh cãi với nhau nhiều như thế về nguồn vốn xã hội. Bởi chính đặc điểm vốn có thể sinh lời, có thể hữu ích nếu cộng đồng hoặc cá nhân biết sử dụng, nên vốn xã hội được không chỉ các nhà xã hội học, nhân học quan tâm mà chính cả các nhà kinh tế học cũng mong muốn lượng hóa và đo lường chúng. Bỏ qua những khó khăn trong việc định lượng vốn xã hội, người ta vẫn không thể không thừa nhận có một sự tồn tại có thực nào đó của vốn xã hội. Nhưng nếu như vơ tất cả những gì thuộc về niềm tin, giá trị, chuẩn mực và các liên kết đều là vốn xã hội có vẻ như sự phân tích đã đẩy khái niệm này vượt ra khỏi khuôn khổ ý nghĩa ban đầu của nó.

Trong những xã hội tương đối đồng nhất việc một cá nhân thực hiện một hoạt động nào đó như là một sự tuân thủ các quy tắc, các khuôn mẫu ứng xử chung của cộng đồng hơn là một hành động có chủ đích nhằm một sự trao đổi nào đó để đầu tư các quan hệ. Quan điểm của Pierre Bourdieu nhấn mạnh tới sự chủ động của cá nhân để đạt được một lợi ích nào đó. Trong các xã hội nông nghiệp đậm nét, quan hệ của các cá nhân được duy trì như thế nào không chỉ bị chi phối bởi việc anh/chị ta có nỗ lực duy trì nó hay không, mà còn do chính các quan hệ rộng lớn hơn buộc các cá nhân phải thực thi các vai trò, nhiệm vụ được kỳ vọng. Mối quan hệ giữa hai cá nhân trong cộng đồng được củng cố bởi những quan hệ của thế hệ ông bà, cha mẹ của anh/chị ta. Trong trường hợp này, thật khó xác định được đâu là vốn xã hội được tạo ra nhờ các nỗ lực của bản thân cá nhân, hay đâu là vốn xã hội được tạo ra nhờ bởi anh/chị ta là thành viên của những quan hệ rộng lớn và khăng khít hơn. Giải thích từ cấp độ cá nhân sẽ không lý giải được chiều cạnh này, mà cần đến cách nhìn từ góc độ cấu trúc. Tiếp cận cấu trúc của James Coleman cho phép giải thích những điểm mà tiếp cận cá nhân chưa giải thích thỏa đáng. Trong những kiểu xã hội

cộng đồng tính cao thật khó chỉ ra đâu là những hành động hàm chứa mục tiêu của cá nhân nhằm đầu tư các quan hệ để có được những mối lợi nào đó trong tương lai. Trong khi đó, những kiểu xã hội hiệp hội tính cao tiếp cận vốn xã hội từ góc nhìn cá nhân lại cho phép tìm ra những lời giải thích quan trọng. Vấn đề không phải chỉ là tiếp cận cá nhân hay cấu trúc, vấn đề cũng không phải chỉ là chỉ ra mặt tích cực hay tiêu cực của vốn xã hội mà vấn đề còn là chất lượng của vốn, cũng như khả năng vận dụng kết hợp có phân biệt khinh - trọng giữa hai quan điểm tiếp cận trên.

Tài liệu trích dẫn

- A. Portes, 1998. *Social capital: its origins and applications in modern sociology*. *Annual reviews of sociology*. Mai Huy Bích trích dịch sang tiếng Việt đăng lại trên *Tạp chí Xã hội học* số 4, 2003.
- Francis Fukuyama, 2002. *Social Capital and Development: The coming Agenda*. *SAIS Review*, Vol 22, No1, p.23-37. Quang Anh trích dịch sang tiếng Việt đăng lại trên *Tạp chí Xã hội học* số 4, 2003.
- Hoàng Bá Thịnh, 2009. Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn. *Tạp chí Xã hội học* số 1, 2009.